

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2021**  
**ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021**

---

Tháng 8 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Đinh Xuân Tụ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Đình Hùng	Thành viên
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Lê Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Văn Chiến	Phó Giám đốc

##### Ban kiểm soát

Ông Trần Minh Hưng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

##### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Đình Hùng - Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Đình Hùng**

**Giám đốc**

Ngày 05 tháng 08 năm 2021

7/2021

Số: 050801/2021/BCSX-iCPA

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 31 bao gồm Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tại Thuyết minh số V.5, Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018; 2019; 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 lần lượt là 624.834.000 đồng; 624.834.000 đồng; 1.145.132.003 đồng và 568.437.000 đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An năm 2018; 2019; 2020 và 2021 lần lượt là: 3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng; 2.290.264.000 đồng và 1.136.874.000 đồng. Số tiền còn lại đang được Công ty phản ánh trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn". Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định được tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng trong toàn bộ thời gian được cấp phép và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm 2018, 2019, 2020 và 6 tháng đầu năm 2021. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2021 kèm theo của Công ty.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Công ty đang hoạt động khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Đến thời điểm 30/06/2020, việc bàn giao mỏ Châu Quang đã được thực hiện theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty CP Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008; giá trị quyền khai thác mỏ đã làm thủ tục xuất hóa đơn và kê khai thuế đầy đủ. Tuy nhiên, Giấy phép chưa được chuyển quyền khai thác cho Công ty. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới do các thủ tục phức tạp và mất nhiều thời gian.

Công ty ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác hàng năm theo Thông báo của cơ quan thuế địa phương (Thông qua Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế) do Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Nguyễn Hoàng Giang**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0997-2021-072-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**  
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>46.282.271.276</b>	<b>46.451.356.391</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.553.285.252</b>	<b>9.982.661.776</b>
1. Tiền	111	V.1	5.553.285.252	9.982.661.776
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.020.297.009</b>	<b>22.487.736.989</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	25.918.671.853	22.617.850.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	367.083.400	44.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	255.140.981	320.045.382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(520.599.225)	(494.158.879)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>12.143.580.449</b>	<b>12.359.786.557</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.143.580.449	12.359.786.557
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.565.108.566</b>	<b>1.621.171.069</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	862.205.395	575.059.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.661.566.120	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	41.337.051	1.046.111.304
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>47.177.699.248</b>	<b>49.281.246.736</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.895.778.432</b>	<b>2.547.807.489</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.895.778.432	2.547.807.489
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.982.895.307</b>	<b>37.069.272.416</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	32.023.510.748	35.030.676.961
- Nguyên giá	222		84.318.553.475	83.887.280.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.295.042.727)	(48.856.603.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	1.959.384.559	2.038.595.455
- Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.240.869.542)	(1.161.658.646)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.299.025.509</b>	<b>9.664.166.831</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	10.299.025.509	9.664.166.831
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>93.459.970.524</b>	<b>95.732.603.127</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.177.793.081</b>	<b>45.689.741.755</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.328.722.628</b>	<b>41.143.468.058</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	17.391.181.377	22.208.160.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	679.878.242	59.358.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	1.134.856.738	401.369.621
4. Phải trả người lao động	314		3.580.328.699	4.720.212.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	816.744.792	823.759.722
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.255.778.954	729.241.928
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	12.135.464.000	12.169.675.250
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		334.489.826	31.690.271
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.849.070.453</b>	<b>4.546.273.697</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2.269.000.000	3.162.200.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	1.580.070.453	1.384.073.697
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>47.282.177.443</b>	<b>50.042.861.372</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>47.282.177.443</b>	<b>50.042.861.372</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.780.861.817	13.922.865.821
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.001.315.626	7.619.995.551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.001.315.626	7.619.995.551
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>93.459.970.524</b>	<b>95.732.603.127</b>

Hoàng Thị Oanh  
Người lập biểu  
Ngày 05 tháng 08 năm 2021

Quế Minh Hoàng  
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		81.853.923.417	64.677.763.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.1	81.853.923.417	64.677.763.986
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43.867.876.185	35.006.146.419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		37.986.047.232	29.671.617.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	157.805.066	29.958.766
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	485.652.744	791.468.336
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		344.531.718	727.220.905
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	28.435.246.550	20.566.514.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.710.358.106	5.265.954.660
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.512.594.898	3.077.638.859
11. Thu nhập khác	31		50	146.127.009
12. Chi phí khác	32	VI.7	14.710.937	219.377.646
13. Lợi nhuận khác	40		(14.710.887)	(73.250.637)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.497.884.011	3.004.388.222
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	496.568.385	169.801.031
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.001.315.626	2.834.587.191
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.211	843
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.211	843



**Hoàng Thị Oanh**  
 Người lập biểu  
 Ngày 05 tháng 08 năm 2021



**Quế Minh Hoàng**  
 Kế toán trưởng



**Lê Đình Hùng**  
 Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	80.506.014.964	66.654.411.039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(64.765.065.545)	(54.689.287.362)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.353.178.822)	(11.397.384.962)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(393.905.379)	(724.380.748)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(413.150.788)	(137.693.177)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	91.952.660	78.450.332
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.746.515.739)	(2.197.622.677)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.073.848.649)</b>	<b>(2.413.507.555)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(431.272.727)	(2.470.982.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	547.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.364.327	1.408.157
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(428.908.400)</b>	<b>(1.922.301.943)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.031.031.000	21.010.549.980
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.958.442.250)	(17.746.856.556)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(927.411.250)</b>	<b>3.263.693.424</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.430.168.299)</b>	<b>(1.072.116.074)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.982.661.776</b>	<b>4.377.608.037</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	791.775	153.957
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.553.285.252</b>	<b>3.305.645.920</b>



**Hoàng Thị Oanh**  
 Người lập biểu  
 Ngày 05 tháng 08 năm 2021



**Quế Minh Hoàng**  
 Kế toán trưởng




**Lê Đình Hùng**  
 Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 09 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) tương ứng 2.850.000 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 113 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sửa chữa và chi phí vận chuyển chờ phân bổ. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí theo quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 12
Tài sản cố định khác	04

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm:

**Quyền khai thác mỏ**

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

**Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)**

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác mỏ	20
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	06

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty hoạt động tại Khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, do đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2008. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2021 là năm thứ 14 Công ty áp dụng thuế suất 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	279.932.943	67.322.910
Tiền gửi ngân hàng	5.273.352.309	9.915.338.866
<b>Cộng</b>	<b>5.553.285.252</b>	<b>9.982.661.776</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	4.201.263.243	6.327.560.222
Sambath Makara	2.570.902.020	2.444.082.605
Công ty TNHH Công nghiệp Bellinturf Việt Nam	3.175.200.000	1.888.110.000
Công ty TNHH Hiệp Mậu	3.874.947.700	1.048.202.159
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	1.502.455.117	1.642.896.317
Các khách hàng khác	10.593.903.773	9.266.999.183
<b>Cộng</b>	<b>25.918.671.853</b>	<b>22.617.850.486</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi Trường	200.000.000	-
Công ty TNHH TM và DV Kỹ Thuật Tân Hoa	58.733.400	-
Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	55.000.000	-
Các đối tượng khác	53.350.000	44.000.000
<b>Cộng</b>	<b>367.083.400</b>	<b>44.000.000</b>

**4. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	120.138.766	107.555.222
Phải thu khác của người lao động do tạm ứng lương	135.000.000	198.500.000
Phải thu khác	2.215	13.990.160
<b>Cộng</b>	<b>255.140.981</b>	<b>320.045.382</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	2.650.668.532	2.332.397.089
Phải thu dài hạn khác	245.109.900	215.410.400
<b>Cộng</b>	<b>2.895.778.432</b>	<b>2.547.807.489</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	293.594.481	169.981.827
Chi phí bảo hiểm	47.726.683	28.567.641
Chi phí sửa chữa	165.147.697	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	355.736.534	376.510.297
<b>Cộng</b>	<b>862.205.395</b>	<b>575.059.765</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	290.673.512	224.251.834
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Hồng (i)	10.008.351.997	9.439.914.997
<b>Cộng</b>	<b>10.299.025.509</b>	<b>9.664.166.831</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- (i) Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp phép khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại Khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An ("Mỏ Châu Hồng"), tổng tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 12,497 tỷ đồng, nộp trong vòng 11 năm kể từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1,136 tỷ đồng. Số tiền này được phân bổ đều trong suốt thời hạn khai thác mỏ là 22 năm, số phân bổ vào chi phí sản xuất hàng năm từ năm 2015 đến năm 2017 là 624,8 triệu đồng.

Tuy nhiên, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An năm 2018; 2019; 2020 và 2021 lần lượt là: 3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng; 2.290.264.000 đồng và 1.136.874.000 đồng. Kể từ năm 2018 trở đi, khoản chi phí cấp quyền này phụ thuộc vào Thông báo của Cơ quan thuế hàng năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể xác định được tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng. Công ty tạm thời phân bổ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản vào giá thành sản xuất 6 tháng đầu năm 2021 bằng 50% tổng số tiền cấp quyền năm 2021 theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An.

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền khai thác mỏ VND	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO) VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.168.435.919</b>	<b>31.818.182</b>	<b>3.200.254.101</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.129.840.464	31.818.182	1.161.658.646
Khấu hao trong kỳ	79.210.896	-	79.210.896
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.209.051.360</b>	<b>31.818.182</b>	<b>1.240.869.542</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	2.038.595.455	-	2.038.595.455
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.959.384.559</b>	<b>-</b>	<b>1.959.384.559</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 với giá trị là 31.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 31.818.182 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.025.792.966	-	9.501.227.222	-
Công cụ, dụng cụ	164.162.677	-	97.579.186	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	278.715.016	-	-	-
Thành phẩm nhập kho	4.373.006.310	-	1.448.154.899	-
Hàng hoá	-	-	48.131.209	-
Hàng gửi bán	301.903.480	-	1.264.694.041	-
<b>Cộng</b>	<b>12.143.580.449</b>	<b>-</b>	<b>12.359.786.557</b>	<b>-</b>

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
Lê Thị Cúc	235.780.000	-	235.780.000	235.780.000	-	235.780.000
Công ty TNHH Thuận Lợi	82.424.125	-	82.424.125	82.424.125	-	82.424.125
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Winpro	50.100.000	15.030.000	35.070.000	80.100.000	40.050.000	40.050.000
Công ty Cổ phần Daeil Polychem & Friends	124.000.000	62.000.000	62.000.000	124.000.000	86.800.000	37.200.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hưng Đại Nam	97.470.000	48.735.000	48.735.000	97.470.000	68.229.000	29.241.000
Công ty Cổ phần Vật tư phụ gia Hóa Chất	30.000.001	9.000.001	21.000.000	30.000.001	9.000.001	21.000.000
Các đối tượng khác	65.462.200	29.872.100	35.590.100	204.734.379	156.270.625	48.463.754
<b>Cộng</b>	<b>685.236.326</b>	<b>164.637.101</b>	<b>520.599.225</b>	<b>854.508.505</b>	<b>360.349.626</b>	<b>494.158.879</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, Khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	28.505.134.847	46.286.793.839	9.009.520.245	85.831.817	83.887.280.748
Mua trong kỳ	-	72.181.818	359.090.909	-	431.272.727
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.505.134.847</b>	<b>46.358.975.657</b>	<b>9.368.611.154</b>	<b>85.831.817</b>	<b>84.318.553.475</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	14.029.131.139	29.555.260.675	5.203.032.047	69.179.926	48.856.603.787
Khấu hao trong kỳ	911.895.069	2.065.208.818	455.378.805	5.956.248	3.438.438.940
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.941.026.208</b>	<b>31.620.469.493</b>	<b>5.658.410.852</b>	<b>75.136.174</b>	<b>52.295.042.727</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	14.476.003.708	16.731.533.164	3.806.488.198	16.651.891	35.030.676.961
Số dư cuối năm	13.564.108.639	14.738.506.164	3.710.200.302	10.695.643	32.023.510.748

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.718.505.147 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.304.849.003 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 với giá trị là 11.760.176.522 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.576.029.169 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu tại Nghệ An	3.079.778.900	3.079.778.900	3.423.276.800	3.423.276.800
Công ty TNHH TM & DV Hòa Tiến	2.120.645.283	2.120.645.283	2.097.663.842	2.097.663.842
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	2.089.635.000	2.089.635.000	2.404.115.000	2.404.115.000
Công ty CP Thương mại Sơn Phúc	1.690.880.000	1.690.880.000	1.994.817.000	1.994.817.000
Công ty CP Bao bì Nghệ An	1.675.932.915	1.675.932.915	1.867.653.734	1.867.653.734
Công ty TNHH Khoáng sản Ngọc Tuấn Anh	1.162.075.885	1.162.075.885	1.435.671.804	1.435.671.804
Các đối tượng khác	5.572.233.394	5.572.233.394	8.984.962.699	8.984.962.699
<b>Cộng</b>	<b>17.391.181.377</b>	<b>17.391.181.377</b>	<b>22.208.160.879</b>	<b>22.208.160.879</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>550.000.002</b>	<b>550.000.002</b>	<b>550.000.002</b>	<b>550.000.002</b>

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH RBL Việt Nam	580.000.000	580.000.000	-	-
Các đối tượng khác	99.878.242	99.878.242	59.358.000	59.358.000
<b>Cộng</b>	<b>679.878.242</b>	<b>679.878.242</b>	<b>59.358.000</b>	<b>59.358.000</b>
<b>Trong đó: Các khoản người mua trả trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.063.987.775	4.084.737.399	979.250.376
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	41.337.051	1.536.670.624	1.511.146.747	66.860.928
<b>Cộng</b>	<b>41.337.051</b>	<b>6.600.658.399</b>	<b>5.595.884.146</b>	<b>1.046.111.304</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.796.483	496.568.385	413.150.788	183.378.886
Thuế thu nhập cá nhân	27.700.250	255.872.137	228.171.887	-
Thuế tài nguyên	109.174.467	1.020.186.915	1.082.762.031	171.749.583
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	67.781.670	143.166.248	75.384.578	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	663.403.868	1.547.833.220	930.670.504	46.241.152
<b>Cộng</b>	<b>1.134.856.738</b>	<b>3.463.626.905</b>	<b>2.730.139.788</b>	<b>401.369.621</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	18.372.051	67.745.712
Chi phí hoa hồng môi giới	564.054.543	652.136.363
Chi phí phải trả khác	234.318.198	103.877.647
<b>Cộng</b>	<b>816.744.792</b>	<b>823.759.722</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	60.665.152	59.140.010
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	324.174.324	322.267.349
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	170.939.478	346.924.569
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.700.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	910.000
<b>Cộng</b>	<b>6.255.778.954</b>	<b>729.241.928</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)	6.195.113.802	669.191.918

**15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	811.034.087	714.247.727
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	769.036.366	669.825.970
<b>Cộng</b>	<b>1.580.070.453</b>	<b>1.384.073.697</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, Khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>10.349.064.000</b>	<b>10.349.064.000</b>	<b>14.031.031.000</b>	<b>14.065.242.250</b>	<b>10.383.275.250</b>	<b>10.383.275.250</b>
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	9.819.064.000	9.819.064.000	13.501.031.000	10.865.242.250	7.183.275.250	7.183.275.250
Vay cá nhân {ii}	530.000.000	530.000.000	530.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.786.400.000</b>	<b>1.786.400.000</b>			<b>1.786.400.000</b>	<b>1.786.400.000</b>
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	1.786.400.000	1.786.400.000			1.786.400.000	1.786.400.000
<b>Tổng</b>	<b>12.135.464.000</b>	<b>12.135.464.000</b>			<b>12.169.675.250</b>	<b>12.169.675.250</b>

{i} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/20/6086/HM/AMC ngày 03/12/2020, trong đó: Tổng hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm là 850.000 USD, dư nợ tại mọi thời điểm ở tất cả các hợp đồng tín dụng ngắn hạn tại tất cả các thời điểm không vượt quá 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), thời hạn duy trì hạn mức đến 01/09/2021, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất số BM 621731 do UNND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013; máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu PC200-6E; búa đập thủy lực hiệu Jisung JSB-60D; máy đào bánh xích hiệu Komatsu PC200LC-6LE; máy nén khí trục vít BKCY-12/10; Máy khoan đá tự hành YC910B; xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA PRADO, BKS 37A-386.27; xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu HOWO, BKS 37C-263.67; máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu Liugong CLG836. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2021 là 424.700 USD.

{ii} Hợp đồng vay vốn hộ cá nhân Ông Nguyễn Công Vỹ số 0121/HĐVV ngày 29 tháng 01 năm 2021 với số tiền vay: 530.000.000 đồng, lãi suất vay: 6,8%, thời hạn vay: 06 tháng, từ ngày 29/01/2021 đến ngày 29/07/2021. Mục đích vay vốn: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>4.055.400.000</b>	<b>4.055.400.000</b>	-	<b>893.200.000</b>	<b>4.948.600.000</b>	<b>4.948.600.000</b>
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	4.055.400.000	4.055.400.000	-	893.200.000	4.948.600.000	4.948.600.000
<b>Cộng</b>	<b>4.055.400.000</b>	<b>4.055.400.000</b>	-	<b>893.200.000</b>	<b>4.948.600.000</b>	<b>4.948.600.000</b>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	(1.786.400.000)	(1.786.400.000)			(1.786.400.000)	(1.786.400.000)
<b>Cộng các khoản nợ dài hạn</b>	<b>2.269.000.000</b>	<b>2.269.000.000</b>			<b>3.162.200.000</b>	<b>3.162.200.000</b>

{i} Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh bao gồm:

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5068/AMC ngày 29/6/2017, trong đó: số tiền cho vay là 2.117.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5%/năm, nhằm mục đích mua Xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng mua xe ô tô số 33/HĐKT ngày 04/4/2017; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013. Số dư vay tại ngày 30/06/2021 là: 423.400.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5168/AMC ngày 05/7/2017, số tiền cho vay là 2.635.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua 02 máy đào bánh xích KOMATSU theo hợp đồng kinh tế số 107/17/HĐMB ngày 01/7/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 30/06/2021 là: 527.000.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay số 05/2019/6001/AMC ngày 03/7/2019, số tiền cho vay là 780.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,9%, nhằm mục đích mua xe xúc lật bánh lốp hiệu Liugong theo hợp đồng mua bán số 265/HA – AC/2019 ngày 26/06/2019, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là: 663.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- Hợp đồng tín dụng từng lần trung dài hạn số 05/2020/6001/AMC/TDH ngày 06/01/2020; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 3.400.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền mịn; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là: 2.774.000.000 đồng.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>11.745.524.699</b>	<b>9.085.934.580</b>	<b>49.331.459.279</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	7.619.995.551	7.619.995.551
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	2.177.341.122	(2.177.341.122)	-
Trả cổ tức	-	-	(5.700.000.000)	<b>(5.700.000.000)</b>
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(908.593.458)	(908.593.458)
Thưởng Ban điều hành	-	-	(300.000.000)	<b>(300.000.000)</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>13.922.865.821</b>	<b>7.619.995.551</b>	<b>50.042.861.372</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	4.001.315.626	4.001.315.626
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	857.995.996	(857.995.996)	-
Trả cổ tức (*)	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(761.999.555)	(761.999.555)
Thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>14.780.861.817</b>	<b>4.001.315.626</b>	<b>47.282.177.443</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2021, phương án phân phối lợi nhuận như sau;

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	857.995.996 đồng
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	761.999.555 đồng
+ Chia cổ tức (tỷ lệ 20%/VĐL)	5.700.000.000 đồng
+ Thưởng ban quản lý điều hành	300.000.000 đồng

**b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Hợp tác kinh tế	11.400.000.000	11.400.000.000
Cổ đông khác	17.100.000.000	17.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.500.000.000</b>	<b>28.500.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>2.850.000</b>	<b>2.850.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>2.850.000</b>	<b>2.850.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>81.853.923.417</b>	<b>64.677.763.986</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	105.509.091	1.014.709.072
- Doanh thu bán thành phẩm	81.748.414.326	63.641.554.914
- Doanh thu vận chuyển hàng	-	21.500.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>81.853.923.417</b>	<b>64.677.763.986</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	52.916.664	294.316.924
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	43.814.959.521	34.699.499.497
Giá vốn hàng bán của dịch vụ vận chuyển	-	12.329.998
<b>Cộng</b>	<b>43.867.876.185</b>	<b>35.006.146.419</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi ký quỹ phục hồi môi trường	32.063.827	1.408.157
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	125.741.239	28.550.609
<b>Cộng</b>	<b>157.805.066</b>	<b>29.958.766</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	344.531.718	727.220.905
Lỗ chênh lệch tỷ giá	141.121.026	64.247.431
<b>Cộng</b>	<b>485.652.744</b>	<b>791.468.336</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.080.137.009	219.225.516
Chi phí vật liệu, bao bì	297.383.396	205.253.030
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.945.455	215.565.939
Khấu hao tài sản cố định	58.896.797	10.186.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.968.787.723	18.703.298.290
Chi phí bằng tiền khác	3.024.096.170	1.212.984.993
<b>Cộng</b>	<b>28.435.246.550</b>	<b>20.566.514.478</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.924.560.618	3.615.826.745
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	292.915.007	334.498.745
Khấu hao tài sản cố định	397.688.914	406.164.062
Thuế, phí, lệ phí	45.786.578	41.659.216
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	26.440.346	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.060.597	336.926.154
Chi phí bằng tiền khác	741.906.046	530.879.738
<b>Cộng</b>	<b>4.710.358.106</b>	<b>5.265.954.660</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính	2.954.894	88.962.784
Truy thu thuế tài nguyên	-	64.169.462
Chi phí bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng	10.119.525	65.992.100
Các khoản khác	1.636.518	253.300
<b>Cộng</b>	<b>14.710.937</b>	<b>219.377.646</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.497.884.011</b>	<b>3.004.388.222</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	6.531.523	-
Cộng: Chi phí không được trừ	474.331.370	391.632.398
Thu nhập chịu thuế	4.965.683.858	3.396.020.620
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>496.568.385</b>	<b>339.602.062</b>
Thuế TNDN được giảm	-	169.801.031
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>496.568.385</b>	<b>169.801.031</b>

**9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	4.001.315.626	2.834.587.191
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(550.131.563)	(433.458.719)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.451.184.063	2.401.128.472
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.850.000	2.850.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.211</b>	<b>843</b>

(\*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2021.

**10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.710.109.126	20.644.274.506
Chi phí nhân công	11.056.430.331	10.250.584.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.517.649.836	3.294.549.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	45.366.399.970	33.877.097.093
<b>Cộng</b>	<b>86.650.589.263</b>	<b>68.066.505.659</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế  
 Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
 Lãnh đạo chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế</b>		
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Quang	65.664.000	114.971.000
Chi phí thuê xe và máy móc	500.000.004	649.999.907
Tiền thuê đất	102.302.460	102.302.460
Các khoản khác	117.662.429	115.068.860
<b>Cộng</b>	<b>785.628.893</b>	<b>982.342.227</b>
<b>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	550.000.002	550.000.002
<b>Cộng</b>	<b>550.000.002</b>	<b>550.000.002</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	324.174.324	322.267.349
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	170.939.478	346.924.569
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.195.113.802</b>	<b>669.191.918</b>

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, người quản lý được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	182.109.792	184.501.573
+ Ông Đinh Xuân Tự - Chủ tịch HĐQT	45.527.448	46.125.393
+ Lê Đình Hùng - Thành viên HĐQT	34.145.586	34.594.045
+ Lê Văn Chiến - Thành viên HĐQT	34.145.586	34.594.045
+ Nguyễn Trung Thành - Thành viên HĐQT	34.145.586	34.594.045
+ Nguyễn Thị Ngân - Thành viên HĐQT	34.145.586	34.594.045
Lương, thưởng của người quản lý	472.661.994	453.770.097
+ Lê Đình Hùng - Giám đốc	214.143.626	206.292.940
+ Lê Văn Chiến - Phó giám đốc	128.877.993	129.385.520
+ Đặng Hoài Nam - Nguyên kế toán trưởng	-	97.742.692
+ Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng	129.640.375	20.348.945
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	161.726.082	150.901.165
+ Trần Minh Hưng - Trưởng ban kiểm soát	115.775.528	109.564.568
+ Nguyễn Thành Hưng - Thành viên ban kiểm soát	22.975.277	20.668.298
+ Trần Thị Hồng Thái - Thành viên ban kiểm soát	22.975.277	20.668.298
<b>Cộng</b>	<b>816.497.868</b>	<b>789.172.835</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<u>Khu vực trong nước</u>	<u>Khu vực nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
<b>Kỳ này</b>			
<b>Tổng doanh thu phân bổ</b>	<b>50.639.878.390</b>	<b>31.214.045.027</b>	<b>81.853.923.417</b>
Tổng chi phí phân bổ	48.402.401.131	23.900.721.604	72.303.122.735
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>2.237.477.259</b>	<b>7.313.323.423</b>	<b>9.550.800.682</b>
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			157.805.116
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.707.290.172
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>4.001.315.626</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			431.272.727
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.714.099.139</b>	<b>2.289.343.131</b>	<b>6.003.442.270</b>
<b>Kỳ trước</b>			
<b>Tổng doanh thu phân bổ</b>	<b>44.246.111.402</b>	<b>20.431.652.584</b>	<b>64.677.763.986</b>
Tổng chi phí phân bổ	39.916.238.403	15.656.422.494	55.572.660.897
<b>Kết quả của bộ phận</b>	<b>4.329.872.999</b>	<b>4.775.230.090</b>	<b>9.105.103.089</b>
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			176.085.775
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			6.446.601.673
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>2.834.587.191</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			2.470.982.827
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>4.853.342.950</b>	<b>2.241.141.964</b>	<b>7.094.484.914</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

	<u>Khu vực trong nước</u>	<u>Khu vực nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	17.427.148.849	8.491.523.004	25.918.671.853
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			67.541.298.671
<b>Tổng tài sản</b>			<b>93.459.970.524</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	638.291.241	41.587.001	679.878.242
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			45.497.914.839
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>46.177.793.081</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	16.929.404.471	5.688.446.015	22.617.850.486
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			73.114.752.641
<b>Tổng tài sản</b>			<b>95.732.603.127</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			45.689.741.755
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>45.689.741.755</b>

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn.
- Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển (dưới 10% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ).

Do đó, theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**  
Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,  
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN**  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2021 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

**4. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét.



**Hoàng Thị Oanh**  
Người lập biểu  
Ngày 05 tháng 08 năm 2021



**Quế Minh Hoàng**  
Kế toán trưởng



**Lê Đình Hùng**  
Giám đốc

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN Á CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 304/AMC-PTC

V/v giải trình ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên trên BCTC 6 tháng đầu năm 2021

Nghệ An, ngày 05 tháng 08 năm 2021

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Á Châu (mã chứng khoán AMC) xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm của Quý cơ quan và các cổ động tới Công ty chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 050801/2021/BCKT-iCPA, ngày 05 tháng 08 năm 2021 của Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế có nêu ý kiến ngoại trừ tại thời điểm 30/06/2021 liên quan đến các vấn đề sau:

*“Tại Thuyết minh số V.5, Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018; 2019; 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 lần lượt là 624.834.000 đồng; 624.834.000 đồng; 1.145.132.003 đồng và 568.437.000 đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An năm 2018; 2019; 2020 và 2021 lần lượt là: 3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng; 2.290.264.000 đồng và 1.136.874.000 đồng. Số tiền còn lại đang được Công ty phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn”.*

Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định được tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng trong toàn bộ thời gian được cấp phép và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm



cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2018; 2019; 2020 và 2021 lần lượt là: 3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng; 2.290.264.000 và 1.136.874.000 đồng. AMC đã nộp đủ số tiền phải nộp hàng năm và theo dõi trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” với tổng số tiền là 13.596.423.000 đồng, số tiền đã phân bổ vào chi phí sản xuất căn cứ theo Giấy phép khai thác lũy kế đến 30/06/2021 là 3.588.071.003 đồng.

Hiện tại, do số tiền phải nộp kể từ năm 2018 đến nay là quá lớn và sẽ ảnh hưởng tới tổng chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Hồng, đồng thời AMC không xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và số phải phân bổ vào chi phí hàng kỳ của mỏ Châu Hồng là bao nhiêu; do đó AMC tạm thời ghi nhận tiền phí cấp quyền này trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Báo cáo tài chính và chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. AMC sẽ làm việc với cơ quan thuế địa phương về tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp với mỏ Châu Hồng trong thời gian tới.

AMC, cùng các hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá trắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã có văn bản gửi các cơ quan có thẩm quyền (trong đó có tổng Cục Thuế, Bộ Tài chính), đề nghị sửa đổi khung giá tính thuế tài nguyên ban hành theo Thông tư 44/2017/TT-BTC.

Với các lý do trên, AMC cho rằng việc ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác như trên là phù hợp với hoạt động của đơn vị trong 6 tháng đầu năm 2021.

Trên đây là các giải trình của AMC về các kết luận ngoại trừ của đơn vị kiểm toán đã kiểm toán BCTC 6 tháng đầu năm 2021 của đơn vị, rất mong nhận được sự quan tâm, chia sẻ của Quý cơ quan và các cổ động.

**Trân trọng!**

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu: VT. PTC. 010



**GIÁM ĐỐC**

**Lê Đình Hùng**



